

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12824744/68428246

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		259.007.727.557	372.735.441.592
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.919.357.706	41.020.226.762
111	1. Tiền		12.919.357.706	33.470.226.762
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.515.400.451	179.151.148.516
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	165.070.932.697	142.912.296.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.867.207.989	12.005.249.135
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.655.656.873	12.636.455.173
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.078.397.108)	(1.602.851.976)
140	IV. Hàng tồn kho	8	58.672.971.294	51.307.628.098
141	1. Hàng tồn kho		59.540.931.512	52.487.800.097
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(867.960.218)	(1.180.171.999)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.899.998.106	1.256.438.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.899.998.106	1.256.438.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.162.330.938.891	1.144.222.852.437
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.484.785.567	21.824.736.479
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	20.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.484.785.567	1.824.736.479
220	II. Tài sản cố định		200.984.562.254	164.647.879.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	163.462.463.510	128.909.489.410
222	Nguyên giá		725.242.089.748	666.079.596.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(561.779.626.238)	(537.170.107.262)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	33.106.404.015	30.476.760.350
225	Nguyên giá		40.539.246.298	35.142.300.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.432.842.283)	(4.665.539.784)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.415.694.729	5.261.629.781
228	Nguyên giá		11.264.181.365	12.561.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.848.486.636)	(7.299.374.630)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.533.607.401	638.940.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.533.607.401	638.940.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	938.729.106.216	942.530.040.358
251	1. Đầu tư vào công ty con		845.345.429.200	792.345.429.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		169.535.000.000	169.535.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(76.151.322.984)	(19.350.388.842)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.598.877.453	14.581.256.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.598.877.453	14.581.256.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.421.338.666.448	1.516.958.294.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.318.040.686	318.773.025.071
310	I. Nợ ngắn hạn		243.405.562.355	307.299.416.894
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	78.878.199.320	83.227.724.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.567.886.558	624.148.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.566.380.205	2.788.955.547
314	4. Phải trả người lao động		10.728.772.838	11.833.952.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.688.208.513	10.361.313.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		123.070.785	120.630.297
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	104.273.557.003	185.959.202.446
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	22.579.487.133	12.383.489.354
330	II. Nợ dài hạn		7.912.478.331	11.473.608.177
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.912.478.331	11.473.608.177
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.170.020.625.762	1.198.185.268.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.170.020.625.762	1.198.185.268.958
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.659.005.286	137.823.648.482
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		91.046.874.846	90.085.579.144
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.612.130.440	47.738.069.338
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.421.338.666.448	1.516.958.294.029

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.374.087.003.248	1.289.121.230.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(88.428.700)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.374.087.003.248	1.289.032.801.780
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.215.483.647.914)	(1.143.369.480.405)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.603.355.334	145.663.321.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.453.487.692	15.083.342.935
22	7. Chi phí tài chính	23	(64.319.378.287)	(33.076.067.751)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.221.566.137)	(14.145.483.350)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(37.518.543.997)	(36.279.625.911)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.269.303.552)	(35.785.138.954)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.949.617.190	55.605.831.694
31	11. Thu nhập khác	25	5.534.773.994	9.242.998.915
32	12. Chi phí khác	25	(1.329.281.820)	(4.291.250.187)
40	13. Lợi nhuận khác	25	4.205.492.174	4.951.748.728
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.155.109.364	60.557.580.422
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.542.978.924)	(12.819.511.084)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.612.130.440	47.738.069.338



Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		28.155.109.364	60.557.580.422
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		40.640.232.750	44.682.745.672
03	Các khoản dự phòng		57.964.267.493	18.112.666.663
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(376.088.306)	(622.543.910)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.251.403.705)	(15.486.929.533)
06	Chi phí lãi vay	23	7.221.566.137	14.145.483.350
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.353.683.733	121.389.002.664
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(28.557.542.705)	119.370.585.573
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.053.131.415)	51.609.460.117
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.836.242.642	(45.616.206.922)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.929.054.260)	5.208.400.962
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.245.347.085)	(14.655.559.976)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.141.742.561)	(23.181.905.156)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.775.857)	(10.251.547.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.122.332.492	203.872.229.362
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.852.215.839)	(29.549.458.604)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.736.296.634	1.804.263.096
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(161.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		133.200.000.000	34.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.000.000.000)	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.816.313.458	3.901.550.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		20.900.394.253	(193.978.644.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		310.953.742.996	491.210.647.139
34	Tiền trả nợ gốc vay		(393.682.837.451)	(531.435.159.162)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.984.798.119)	(6.541.196.967)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.4	(36.433.000.000)	(36.433.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(127.146.892.574)	(83.198.708.990)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.124.165.829)	(73.305.124.446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.020.226.762	113.861.125.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.296.773	464.225.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.919.357.706	41.020.226.762

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Nga
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 692 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 699 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,84%	99,84%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	39.310.000	43.649.000
Tiền gửi ngân hàng	12.880.047.706	33.426.577.762
Các khoản tương đương tiền	-	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	12.919.357.706	41.020.226.762

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	164.022.483.811	129.816.716.081
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	92.387.160.181	77.464.116.736
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	29.541.999.485	9.680.796.269
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	6.885.289.859	8.662.444.089
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.208.034.286	34.009.358.987
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.048.448.886	13.095.580.103
TỔNG CỘNG	165.070.932.697	142.912.296.184
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.679.082.108)	(1.183.057.476)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	12.102.187.086	444.519.341
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.765.020.903	11.560.729.794
TỔNG CỘNG	20.867.207.989	12.005.249.135

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	100.444.667	-	3.704.808.300	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	9.931.089	-	7.088.363.384	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.545.281.117	(1.399.315.000)	1.843.283.489	(419.794.500)
TỔNG CỘNG	1.655.656.873	(1.399.315.000)	12.636.455.173	(419.794.500)
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	1.655.656.873	(1.399.315.000)	11.304.055.169	(419.794.500)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	1.332.400.004	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	3.484.785.567	-	1.824.736.479	-
TỔNG CỘNG	3.484.785.567	-	1.824.736.479	-

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
TỔNG CỘNG	3.078.397.108	-	3.089.397.108	1.486.545.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.911.811.576	-	4.029.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.124.217.595	-	23.353.992.265	-
Công cụ, dụng cụ	2.781.543.442	-	812.313.383	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.736.166.438	-	11.459.980.738	-
Thành phẩm	15.955.486.949	(867.960.218)	16.857.484.411	(1.180.171.999)
Hàng hóa	31.705.512	-	-	-
TỔNG CỘNG	59.540.931.512	(867.960.218)	52.487.800.097	(1.180.171.999)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.180.171.999	2.719.101.467
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(312.211.781)	(1.538.929.468)
Số cuối năm	867.960.218	1.180.171.999

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672
- Mua trong năm	-	59.695.417.128	2.237.465.940	626.478.000	62.559.361.068
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.512.219.511	-	-	13.512.219.511
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	743.053.836	-	-	743.053.836
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.256.970.632)	(1.813.270.707)	(581.900.000)	(17.652.141.339)
Số cuối năm	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	54.921.766.305	369.394.708.400	16.765.966.758	3.370.547.046	444.452.988.509
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262
- Khấu hao trong năm	1.121.131.866	32.562.470.595	1.693.460.983	404.849.998	35.781.913.442
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	256.972.781	-	-	256.972.781
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.044.690.757)	(1.813.270.707)	(571.405.783)	(11.429.367.247)
Số cuối năm	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410
Số cuối năm	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	8.200.139.943	-	-	-

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải
Nguyên giá:		Tổng cộng
Số đầu năm	34.722.300.134	420.000.000
- Thuê trong năm	6.140.000.000	-
- Chuyển sang TSCĐ	(743.053.836)	-
Số cuối năm	40.119.246.298	420.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	4.570.923.117	94.616.667
- Khấu hao trong năm	2.982.275.280	42.000.000
- Chuyển sang TSCĐ	(256.972.781)	-
Số cuối năm	7.296.225.616	136.616.667
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	30.151.377.017	325.383.333
Số cuối năm	32.823.020.682	283.383.333

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.561.004.411
- Mua trong năm	720.236.000
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	11.264.181.365
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	64.166.665
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.299.374.630
- Hao mòn trong năm	1.566.171.052
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	6.848.486.636
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	5.261.629.781
Số cuối năm	4.415.694.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí bảo hộ lao động	1.375.485.829	168.900.491
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	303.487.696	239.626.165
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.221.024.581	847.911.560
TỔNG CỘNG	2.899.998.106	1.256.438.216
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.356.258.291	6.624.131.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.070.360.151	4.879.115.107
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	3.642.254.032	829.302.883
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.530.004.979	2.248.706.802
TỔNG CỘNG	17.598.877.453	14.581.256.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)						
Công ty An Trung	241.010.000.000	(16.201.220.759)	(i)	241.010.000.000	(19.350.388.842)	(i)
Công ty VIEXIM	29.460.000.000	-	(i)	29.460.000.000	-	(i)
Công ty VMC	200.000.000.000	-	(i)	200.000.000.000	-	(i)
Công ty An Cường	374.875.429.200	-	(i)	321.875.429.200	-	(i)
TỔNG CỘNG	845.345.429.200	(16.201.220.759)		792.345.429.200	(19.350.388.842)	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	(59.950.102.225)	(i)	169.535.000.000	-	(i)
TỔNG CỘNG	169.535.000.000	(59.950.102.225)		169.535.000.000	-	

(i) Công ty chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	99,84%	99,84%	94,86%	94,86%

(*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 2.120.000 cổ phần của Công ty An Cường từ các cổ đông khác với tổng giá phí chuyển nhượng là 53.000.000.000 VND, theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này tăng từ 94,86% lên 99,84%.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)		
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	35,51%	39,02%	35,51%	39,02%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty VMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	70.075.109.890	70.075.109.890	63.509.789.848	63.509.789.848
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	12.976.023.910	12.976.023.910	13.404.373.776	13.404.373.776
- Công ty TNHH Sản xuất Hiệp Phước Thành	7.842.234.528	7.842.234.528	8.441.333.882	8.441.333.882
- Phải trả người bán khác	49.256.851.452	49.256.851.452	41.664.082.190	41.664.082.190
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.803.089.430	8.803.089.430	19.717.934.426	19.717.934.426
TỔNG CỘNG	78.878.199.320	78.878.199.320	83.227.724.274	83.227.724.274

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	1.940.385.021	-
Progressive Molding Technologies Inc	1.112.785.908	-
Các đối tượng khác	1.514.715.629	624.148.700
TỔNG CỘNG	4.567.886.558	624.148.700

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.171.222.016	9.542.978.924	(7.141.742.561)	4.572.458.379
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	13.514.803.584	(13.294.676.858)	754.704.481
Thuế thu nhập cá nhân	72.097.000	2.339.101.492	(2.171.981.147)	239.217.345
Thuế nhập khẩu	11.058.776	360.290.765	(371.349.541)	-
Thuế, phí khác	-	178.936.453	(178.936.453)	-
TỔNG CỘNG	2.788.955.547	25.936.111.218	(23.158.686.560)	5.566.380.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	14.714.602.685	10.140.000.000
Chi phí phải trả khác	1.973.605.828	221.313.676
TỔNG CỘNG	16.688.208.513	10.361.313.676

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.383.489.354	12.635.037.254
- Trích lập trong năm	10.336.773.636	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(140.775.857)	(10.251.547.900)
Số cuối năm	22.579.487.133	12.383.489.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND							
Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	18.1	176.758.392.748	176.758.392.748	609.124.689.664	(689.923.858.655)	95.959.223.757	95.959.223.757
Vay dài hạn đến hạn trả	18.2	1.929.925.464	1.929.925.464	1.929.925.464	(1.929.925.464)	1.929.925.464	1.929.925.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	18.3	7.270.884.234	7.270.884.234	7.098.321.667	(7.984.798.119)	6.384.407.782	6.384.407.782
TỔNG CỘNG		185.959.202.446	185.959.202.446	618.152.936.795	(699.838.582.238)	104.273.557.003	104.273.557.003
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	18.2	2.891.633.226	2.891.633.226	-	(1.929.925.464)	961.707.762	961.707.762
Nợ thuê tài chính	18.3	8.581.974.951	8.581.974.951	5.467.117.285	(7.098.321.667)	6.950.770.569	6.950.770.569
TỔNG CỘNG		11.473.608.177	11.473.608.177	5.467.117.285	(9.028.247.131)	7.912.478.331	7.912.478.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 4% đến 4,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	70.729.674.011	Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	25.229.549.746	Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 5 tháng 6 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>95.959.223.757</u>		

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng vay vốn với ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,1% đến 8,37%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	2.891.633.226	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình.
TỔNG CỘNG	<u>2.891.633.226</u>		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464		
- Vay dài hạn	961.707.762		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	13.335.178.351	Kỳ hạn vay từ 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	6,5% - 6,6%
TỔNG CỘNG	13.335.178.351		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.384.407.782		
Nợ dài hạn	6.950.770.569		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	7.027.452.662	643.044.880	6.384.407.782	8.278.448.638	1.007.564.404	7.270.884.234
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	7.338.359.637	387.589.068	6.950.770.569	9.323.999.836	742.024.885	8.581.974.951
TỔNG CỘNG	14.365.812.299	1.030.633.948	13.335.178.351	17.602.448.474	1.749.589.289	15.852.859.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Năm nay					
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/ cổ phiếu) và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	457.328.220.000	457.328.220.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	-	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.433.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.433.000.000	-

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2023: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	438.196	913.951

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đang giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.374.087.003.248	1.289.121.230.480
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1.088.780.211.928	1.123.979.236.926
Doanh thu bán hàng hóa	285.306.791.320	165.141.993.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(88.428.700)
Hàng bán bị trả lại	-	(88.428.700)
Doanh thu thuần	1.374.087.003.248	1.289.032.801.780
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1.088.780.211.928	1.123.956.433.226
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	285.306.791.320	165.076.368.554
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.180.231.551.055	1.122.497.782.781
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	193.855.452.193	166.535.018.999

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.881.163	9.393.622.899
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	4.415.429.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.715.606.529	1.274.290.836
TỔNG CỘNG	4.453.487.692	15.083.342.935

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	942.530.185.674	979.435.028.003
Giá vốn của hàng hóa đã bán	273.265.674.021	165.473.381.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(312.211.781)	(1.538.929.468)
TỔNG CỘNG	1.215.483.647.914	1.143.369.480.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.221.566.137	14.145.483.350
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	56.800.934.142	18.048.744.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.878.008	881.840.246
TỔNG CỘNG	64.319.378.287	33.076.067.751

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.943.675.823	32.103.735.780
- Chi phí nhân công	4.100.117.463	3.278.355.805
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.360.924	481.285.415
- Chi phí khấu hao	290.819.927	60.014.865
- Chi phí khác	91.569.860	356.234.046
TỔNG CỘNG	37.518.543.997	36.279.625.911

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân công	23.030.453.472	23.707.663.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.828.976.125	6.142.046.496
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787.272.496	1.653.909.030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.215.133	891.008.482
- Chi phí khác	2.771.386.326	3.390.511.750
TỔNG CỘNG	37.269.303.552	35.785.138.954

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.534.773.994	9.242.998.915
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	4.350.000.000	5.427.500.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	513.522.542	1.677.877.434
Tiền phạt hợp đồng	79.199.325	1.593.439.921
Thu nhập khác	592.052.127	544.181.560
Chi phí khác	1.329.281.820	4.291.250.187
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	1.200.617.364	3.799.271.011
Khác	128.664.456	491.979.176
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.205.492.174	4.951.748.728

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.654.191.136	753.821.005.915
Chi phí nhân công	151.608.212.603	146.804.429.331
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đất trả trước	40.640.232.750	40.883.474.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.750.233.949	92.078.302.867
Chi phí khác	1.956.291.351	11.125.773.023
TỔNG CỘNG	1.018.609.161.789	1.044.712.985.797

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.155.109.364	60.557.580.422
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.631.021.873	12.111.516.084
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	-	411.320.033
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.442.356)	(307.785.894)
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	295.109.026	320.570.395
Dự phòng đầu tư	3.609.421.699	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(76.917.235)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	146.785.917	283.890.466
Chi phí thuế TNDN	9.542.978.924	12.819.511.084

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày ở phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Cổ tức	5.580.154.000	10.080.154.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.922.000.000	-
		Phí phần mềm	80.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	43.400.000.000
		Mua phần mềm PMS	-	2.000.000.000
		Mua tài sản cố định	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Cổ tức	17.286.257.000	17.286.257.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	7.654.948.000	15.000.000
		Bán hàng	52.100.000	14.267.000
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng	371.122.077.600	314.778.350.588
		Bán hàng	175.307.867.051	151.647.196.522
		Cho thuê xe và thiết bị	4.357.961.420	5.417.350.000
Công ty An Trung	Công ty con	Chi tiền cho vay	-	48.500.000.000
		Mua hàng	55.480.071.405	30.183.529.797
		Nhận lại tiền cho vay	20.000.000.000	28.500.000.000
		Bán hàng	18.037.182.642	12.260.955.971
		Lãi cho vay	63.591.781	1.012.431.506
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	26.579.474.000	25.878.588.000
Công ty VMC	Công ty con	Mua vật tư, gia công	8.080.962.947	18.846.940.208
		Chi tiền cho vay	-	7.500.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	6.200.000.000	7.800.000.000
		Mua tài sản cố định	17.478.004.000	2.832.400.000
		Bán hàng	232.635.500	2.323.764.203
		Lãi cho vay	18.769.863	716.578.085
Công ty An Cường	Công ty con	Nhận lại tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Chi tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	278.006.087	227.176.753
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	3.500.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	7.700.000.000
		Phải thu lãi cho vay	21.191.781	324.473.972
		Nhận lại tiền cho vay	7.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	2.431.200.000	1.857.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	5.822.984.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Chi tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	17.260.274	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	193.050.000	288.835.303
		Thu nhập khác	50,893,401	-
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	32.617.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	780.512.860	8.755.127.580
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	267.936.026	4.138.986.264
Công ty VMC	Công ty con	Bán hàng	-	201.466.259
			1.048.448.886	13.095.580.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	8.765.020.903	9.011.234.655
Công ty An Trung	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	-	2.549.495.139
			8.765.020.903	11.560.729.794
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng	3.707.718.959	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về dịch vụ	3.128.624.460	2.606.782.500
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng	1.223.031.551	16.697.991.926
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về mua hàng	-	413.160.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về mua hàng	743.714.460	-
			8.803.089.430	19.717.934.426
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)				
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Ứng trước mua hàng	151.440.000	-
			151.440.000	-
TỔNG CỘNG				
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi hộ	16.338.840	57.271.897
			16.338.840	57.271.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	80.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	1.178.406.986	953.078.100
Bà Lâm Thị Hiền	kiêm Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	798.289.568	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	1.462.911.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	806.881.400
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		2.270.696.554	4.103.303.969

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	200.279.100	365.334.500

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.029.280.000	2.502.898.129
Từ 1 - 5 năm	18.682.652.903	571.612.903
TỔNG CỘNG	24.711.932.903	3.074.511.032

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.350.000.000	4.350.000.000
TỔNG CỘNG	4.350.000.000	4.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc tăng vốn góp vào Công ty An Trung và giảm vốn điều lệ Công ty VMC, 2 công ty con của Công ty. Tại ngày 21 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp thêm 100 tỷ VND vốn điều lệ vào Công ty An Trung, đồng thời thu hồi 100 tỷ VND vốn đầu tư tại Công ty VMC.

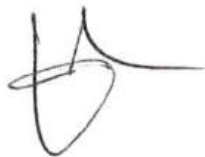
Theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty và Công ty VMC tại Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát với tổng giá trị là 39.039.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 109/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Công ty ra công chúng với giá trị dự kiến là 364.440.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12824744/68428246-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG TY TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Phạm Thành Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		835.183.275.843	833.749.782.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	191.950.270.642	68.340.657.663
111	1. Tiền		141.391.023.267	50.790.657.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.559.247.375	17.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		760.062.000	200.192.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		760.062.000	200.192.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.616.624.372	294.940.405.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	298.853.660.085	225.698.917.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	25.921.034.452	32.932.283.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	50.000.000.000	7.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.480.648.816	30.912.057.096
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.638.718.981)	(1.602.851.976)
140	IV. Hàng tồn kho	8	218.749.159.456	230.582.555.144
141	1. Hàng tồn kho		220.292.525.225	233.247.299.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.543.365.769)	(2.664.744.712)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.107.159.373	39.694.163.986
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.762.286.426	16.202.600.873
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.344.872.947	23.475.981.971
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	15.581.142
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.095.047.863.503	1.242.880.047.090
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.087.567.309	5.357.993.671
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.087.567.309	5.357.993.671
220	II. Tài sản cố định		828.896.685.347	798.732.153.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	764.654.249.637	723.455.269.424
222	Nguyên giá		1.638.307.185.351	1.508.242.011.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(873.652.935.714)	(784.786.741.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	56.808.705.545	68.631.827.666
225	Nguyên giá		69.632.760.488	80.861.261.462
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.824.054.943)	(12.229.433.796)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.433.730.165	6.645.056.816
228	Nguyên giá		17.164.966.365	16.211.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.731.236.200)	(9.566.732.595)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.533.607.401	1.908.654.472
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.533.607.401	1.908.654.472
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		117.453.931.611	299.132.386.348
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	117.453.931.611	182.778.073.609
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	116.354.312.739
260	V. Tài sản dài hạn khác		142.076.071.835	137.748.858.693
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	141.534.175.332	137.478.250.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	541.896.503	74.800.987
269	3. Lợi thế thương mại		-	195.807.206
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.930.231.139.346	2.076.629.829.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		573.685.486.036	703.411.896.251
310	I. Nợ ngắn hạn		511.697.586.717	666.286.577.823
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	151.502.988.335	126.460.714.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	11.074.253.824	20.890.314.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.713.181.099	9.476.493.621
314	4. Phải trả người lao động		25.057.547.792	22.163.048.875
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.760.842.941	24.260.845.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.479.824.889	2.000.154.598
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	244.959.596.102	448.650.974.237
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	26.149.351.735	12.384.031.512
330	II. Nợ dài hạn		61.987.899.319	37.125.318.428
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	61.987.899.319	37.125.318.428
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.356.545.653.310	1.373.217.933.338
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.356.545.653.310	1.373.217.933.338
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.545.590.690	279.045.243.670
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		227.692.200.765	184.891.708.688
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		57.853.389.925	94.153.534.982
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		820.319.716	23.992.946.764
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.930.231.139.346	2.076.629.829.589

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.098.726.472.452	2.040.961.680.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.821.019.812)	(1.676.922.497)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.096.905.452.640	2.039.284.758.153
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.706.260.890.180)	(1.736.658.116.472)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.644.562.460	302.626.641.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	32.026.200.197	36.269.307.014
22	7. Chi phí tài chính	24	(32.499.247.742)	(50.164.360.653)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(21.203.575.185)	(45.942.326.390)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(65.324.141.998)	(5.486.986.323)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(129.255.674.644)	(92.582.404.275)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(83.243.116.647)	(73.591.545.890)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.348.581.626	117.070.651.554
31	12. Thu nhập khác	26	3.336.091.731	5.088.405.237
32	13. Chi phí khác	26	(4.214.133.837)	(1.615.814.325)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(878.042.106)	3.472.590.912
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.470.539.520	120.543.242.466
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(24.082.931.845)	(24.001.577.026)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	467.095.516	(298.412.403)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		87.854.703.191	96.243.253.037
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.009.421.420	95.126.012.037
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		1.845.281.771	1.117.241.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.180	1.098
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.180	1.098



Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025
Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		111.470.539.520	120.543.242.466
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		107.615.606.434	110.772.493.394
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		914.488.062	(363.806.619)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.444.275)	(450.056.865)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		56.098.519.538	(21.407.367.201)
06	Chi phí lãi vay	24	21.358.747.599	45.942.326.390
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.192.456.878	255.036.831.565
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(65.337.146.518)	189.363.608.374
10	Giảm hàng tồn kho		12.954.774.631	137.979.479.911
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		18.941.132.594	(183.479.626.480)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.116.105.917)	10.328.511.370
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.007.677.332)	(46.196.944.418)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.279.942.344)	(35.032.922.912)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.321.662.996)	(10.251.547.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		221.025.828.996	317.747.389.510
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.500.262.248)	(48.578.902.991)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.132.077.297	2.349.410.170
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(224.681.877.000)	(426.212.477.263)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		497.553.206.245	142.705.928.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.000.000.000)	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.938.424.081	15.139.830.681
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		134.441.568.375	(358.031.210.636)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		839.154.407.789	1.112.681.371.857
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.011.465.640.055)	(1.289.127.485.245)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.157.371.452)	(36.099.257.738)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.433.000.000)	(36.433.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(231.901.603.718)	(248.978.371.126)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		123.565.793.653	(289.262.192.252)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.340.657.663	357.140.742.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.819.326	462.107.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	191.950.270.642	68.340.657.663

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.774 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.604 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	99,84%	99,84%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

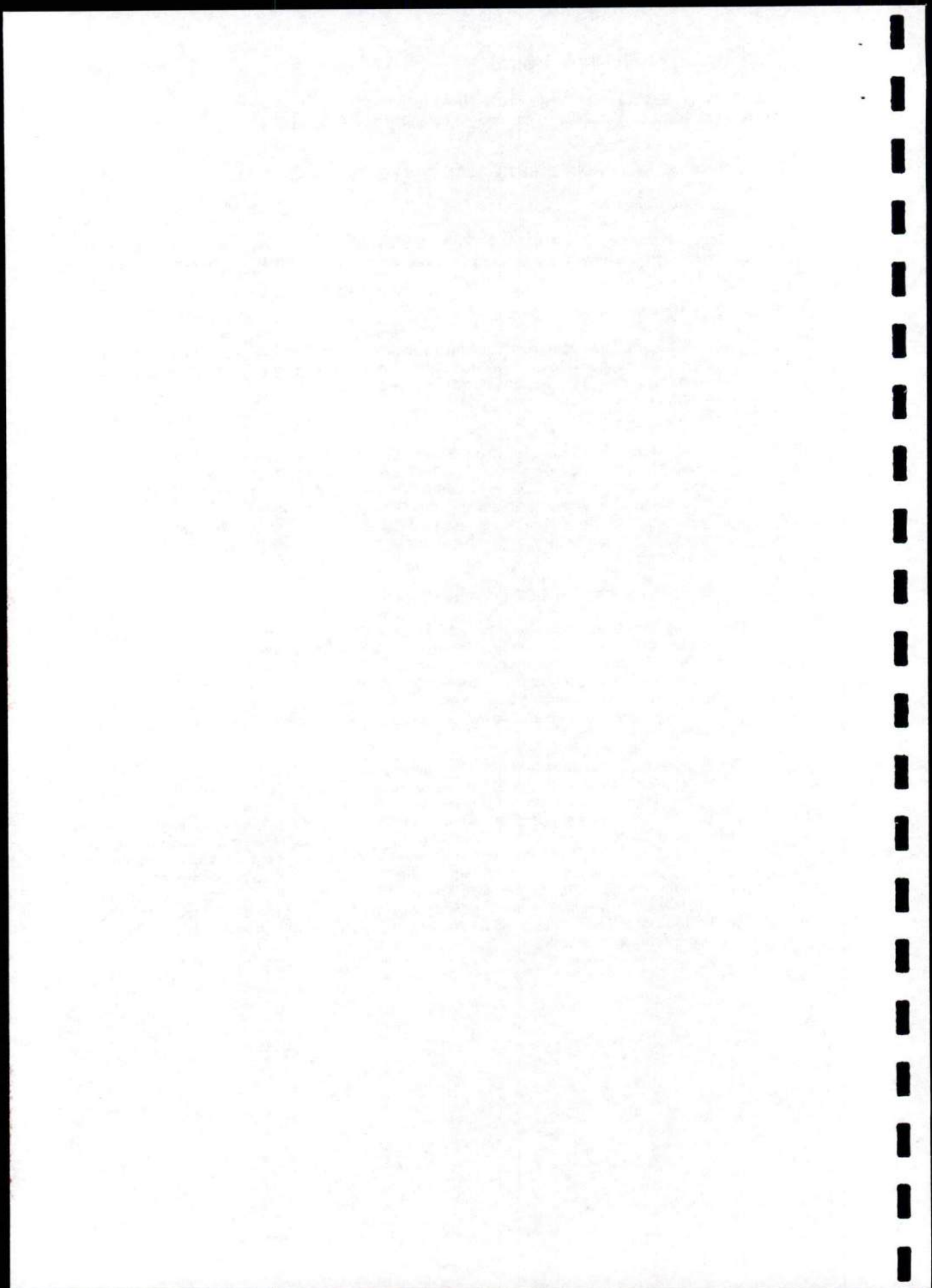
Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	450.816.710	157.757.768
Tiền gửi ngân hàng	140.940.206.557	50.632.899.895
Các khoản tương đương tiền (*)	50.559.247.375	17.550.000.000
TỔNG CỘNG	191.950.270.642	68.340.657.663

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 2,4 – 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,3 – 4,6%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

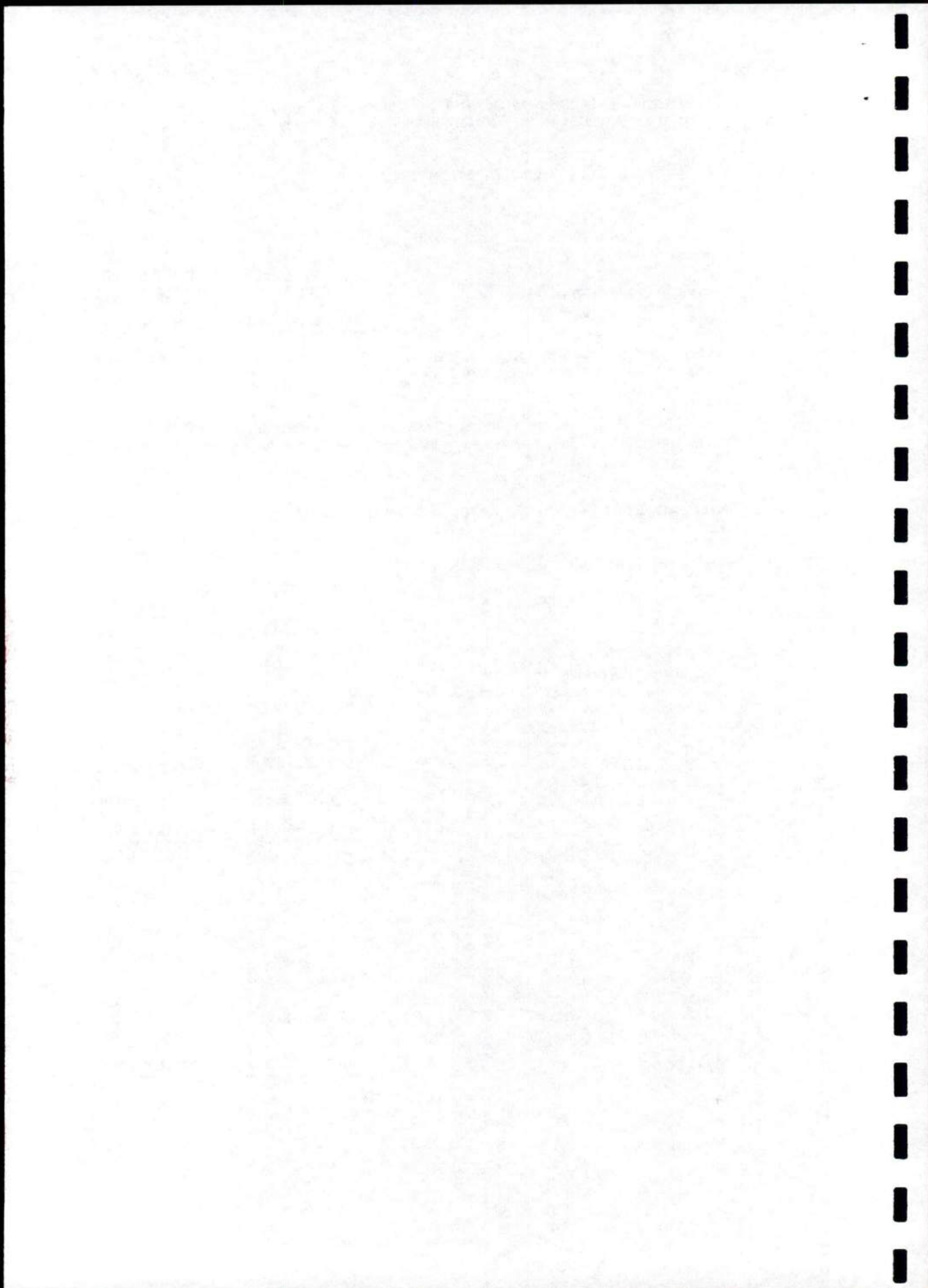
5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	292.973.895.673	225.697.634.693
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	92.387.160.181	77.464.116.736
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	29.541.999.485	9.680.796.269
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	11.742.476.965	24.896.583.072
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.302.259.042	113.656.138.616
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.879.764.412	1.282.818
TỔNG CỘNG	298.853.660.085	225.698.917.511
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.239.403.981)	(1.183.057.476)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Black Horse America	16.003.328.000	-
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	-	24.738.636.689
Các khoản trả trước khác	9.917.706.452	7.947.428.954
Trả trước cho các bên liên quan	-	246.217.432
TỔNG CỘNG	25.921.034.452	32.932.283.075



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	4.125.474.792	-	624.681.924	-
Đặt cọc, ký quỹ	100.444.667	-	4.811.923.657	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	165.074.322	-	14.938.625.434	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.089.655.035	(1.399.315.000)	10.536.826.081	(419.794.500)
TỔNG CỘNG	7.480.648.816	(1.399.315.000)	30.912.057.096	(419.794.500)
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	7.480.648.816	(1.399.315.000)	21.313.915.450	(419.794.500)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	9.598.141.646	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	5.087.567.309	-	5.357.993.671	-
TỔNG CỘNG	5.087.567.309	-	5.357.993.671	-

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái	560.321.873	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.638.718.981	-	3.089.397.108	1.486.545.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.911.811.576	-	2.854.927.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.617.529.820	-	110.619.487.264	-
Công cụ, dụng cụ	11.493.365.979	-	9.170.699.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.501.449.750	-	49.989.085.832	-
Thành phẩm	49.413.042.824 (1.543.365.769)		60.251.021.462 (2.664.744.712)	
Hàng hóa	1.355.325.276	-	362.077.897	-
TỔNG CỘNG	220.292.525.225	(1.543.365.769)	233.247.299.856	(2.664.744.712)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.664.744.712	4.631.403.307
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	105.668.394	314.574.331
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.227.047.337)	(2.281.232.926)
Số cuối năm	1.543.365.769	2.664.744.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	354.847.939.366	1.085.817.052.434	60.349.163.981	7.227.855.510	1.508.242.011.291
- Mua trong năm	748.261.033	110.193.734.716	4.695.537.395	728.450.727	116.365.983.871
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.485.271.953	13.512.219.511	-	-	15.997.491.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.341.997.132)	(1.813.270.707)	(611.900.000)	(32.767.167.839)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.988.866.564	480.000.000	-	30.468.866.564
Số cuối năm	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	89.301.904.668	388.194.094.111	22.160.028.567	4.245.182.546	503.901.209.892
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	140.102.167.705	605.708.912.747	33.303.741.084	5.671.920.331	784.786.741.867
- Khấu hao trong năm	12.264.565.990	77.891.300.139	4.111.954.047	550.713.129	94.818.533.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.879.588.271)	(1.813.270.707)	(584.067.073)	(12.276.926.051)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.193.876.916	130.709.677	-	6.324.586.593
Số cuối năm	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	214.745.771.661	480.108.139.687	27.045.422.897	1.555.935.179	723.455.269.424
Số cuối năm	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	44.200.127.132	149.389.949.867	1.180.291.935	-	194.770.368.934

Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
- Thuê trong năm	19.240.365.590	-	19.240.365.590
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(29.988.866.564)	(480.000.000)	(30.468.866.564)
Số cuối năm	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
- Khấu hao trong năm	6.850.498.063	68.709.677	6.919.207.740
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.193.876.916)	(130.709.677)	(6.324.586.593)
Số cuối năm	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666
Số cuối năm	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	16.211.789.411
- Mua trong năm	2.970.236.000
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	17.164.966.365
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	154.166.665
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	9.566.732.595
- Hao mòn trong năm	2.181.562.651
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	9.731.236.200
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.645.056.816
Số cuối năm	7.433.730.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	39,02	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm	188.255.000.000
Số cuối năm	188.255.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu năm	(5.476.926.391)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(65.324.141.998)
Số cuối năm	(70.801.068.389)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	182.778.073.609
Số cuối năm	117.453.931.611

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.234.951.293	11.888.301.988
Chi bảo hộ lao động	3.676.760.858	2.409.201.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.850.574.275	1.905.097.591
TỔNG CỘNG	14.762.286.426	16.202.600.873
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	110.808.039.983	114.308.535.515
Cộng cụ dụng cụ xuất dùng	18.467.564.784	16.752.856.525
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	7.792.655.532	2.192.438.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.465.915.033	4.224.419.708
TỔNG CỘNG	141.534.175.332	137.478.250.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	133.746.209.381	133.746.209.381	116.166.078.394	116.166.078.394
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	12.976.023.910	12.976.023.910	13.404.373.776	13.404.373.776
- Phải trả người bán khác	120.770.185.471	120.770.185.471	102.761.704.618	102.761.704.618
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.756.778.954	17.756.778.954	10.294.636.356	10.294.636.356
TỔNG CỘNG	151.502.988.335	151.502.988.335	126.460.714.750	126.460.714.750

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	3.017.616.406	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast PowerNet Technologies Corp	1.940.385.021	11.575.135.169
Công ty TNHH MTV Sản xuất khuôn Chu Lai Trường Hải	1.089.830.559	-
Người mua trả tiền trước khác	-	3.507.020.000
Trả tiền trước từ bên liên quan	4.874.981.838	5.430.784.852
	151.440.000	377.374.542
TỔNG CỘNG	11.074.253.824	20.890.314.563

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.220.561.494	24.082.931.845	(13.279.942.344)	17.023.550.995
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	30.920.813.630	(29.112.722.867)	2.342.668.518
Thuế thu nhập cá nhân	144.353.628	3.546.699.571	(3.344.372.573)	346.680.626
Thuế nhập khẩu	148.681.384	1.745.022.749	(1.893.704.133)	-
Thuế, phí khác	2.428.319.360	2.909.018.680	(5.337.057.080)	280.960
TỔNG CỘNG	9.476.493.621	63.204.486.475	(52.967.798.997)	19.713.181.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	25.840.293.207	18.985.964.177
Chi phí phải trả khác	3.920.549.734	5.274.881.490
TỔNG CỘNG	29.760.842.941	24.260.845.667

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền bồi thường	2.333.703.456	-
Phải trả ngắn hạn khác	270.951.072	329.610.534
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan	875.170.361	1.670.544.064
TỔNG CỘNG	3.479.824.889	2.000.154.598

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.384.031.512	12.635.579.412
- Trích lập trong năm	15.086.983.219	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(1.321.662.996)	(10.251.547.900)
Số cuối năm	26.149.351.735	12.384.031.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND								
Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	19.1	387.680.994.485	387.680.994.485	1.074.777.764.400	(1.245.775.175.002)	692.396.717	217.375.980.600	217.375.980.600
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	15.449.899.464	15.449.899.464	20.623.925.464	(20.447.899.464)	-	15.625.925.464	15.625.925.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	16.520.080.288	16.520.080.288	16.369.656.996	(20.932.047.246)	-	11.957.690.038	11.957.690.038
Vay ngắn hạn các bên liên quan		29.000.000.000	29.000.000.000	58.184.019.400	(87.184.019.400)	-	-	-
TỔNG CỘNG		448.650.974.237	448.650.974.237	1.169.955.366.260	(1.374.339.141.112)	692.396.717	244.959.596.102	244.959.596.102
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	19.2	20.666.555.426	20.666.555.426	68.500.000.000	(40.989.847.664)	-	48.176.707.762	48.176.707.762
Nợ thuê tài chính	19.3	16.458.763.002	16.458.763.002	15.947.409.757	(18.594.981.202)	-	13.811.191.557	13.811.191.557
TỔNG CỘNG		37.125.318.428	37.125.318.428	84.447.409.757	(59.584.828.866)	-	61.987.899.319	61.987.899.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 2% đến 5.5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	70.729.674.011		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	44.429.004.329		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 26 tháng 5 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	12.323.268.909		Bao gồm các khoản vay có kỳ hạn 9 tháng, ngày cuối cùng trả gốc là ngày 13 tháng 8 năm 2025.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	32.479.346.135		Kỳ hạn vay 4 tháng đến ngày 28 tháng 3 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Một số hợp đồng tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh – công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	25.229.549.746		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 5 tháng 6 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	13.220.434.894	517.414	Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 29 tháng 11 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
	12.643.018.065	494.815	Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	6.321.684.511		Kỳ hạn vay 5 tháng đến ngày 28 tháng 4 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay
TỔNG CỘNG	217.375.980.600			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 6,8% đến 8,37%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hải Dương	43.336.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 25 tháng 4 năm 2029. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	17.575.000.000	Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 29 tháng 8 năm 2029, gốc vay trả 3 tháng một lần, lãi vay trả hàng tháng	Tài sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	2.891.633.226	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 21 tháng 4 năm 2027, lãi vay trả hàng tháng.	Một số máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
TỔNG CỘNG	63.802.633.226		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	15.625.925.464		
- Vay dài hạn	48.176.707.762		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	
Các khoản nợ thuê tài chính	25.768.881.595	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	6,5% - 6,9%	
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.957.690.038			
Nợ dài hạn	13.811.191.557			

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

							Đơn vị tính: VND
Số cuối năm			Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	13.305.027.997	1.347.337.959	11.957.690.038	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 đến 5 năm	14.703.836.182	892.644.625	13.811.191.557	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002	
TỔNG CỘNG	28.008.864.179	2.239.982.584	25.768.881.595	37.560.941.449	4.582.098.159	32.978.843.290	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.126.012.037	1.117.241.000	96.243.253.037
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (**)	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
Năm nay						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	(53.000.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/ cổ phiếu).

(**) Công ty và Công ty An Cường trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Công ty An Cường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	457.328.220.000	457.328.220.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	-	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.433.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.433.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2023: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	965.129	1.377.136

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đang giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.098.726.472.452	2.040.961.680.650
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.957.636.458.226	2.000.695.440.164
Doanh thu bán hàng hóa	124.081.564.057	27.903.984.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.620.458.360	11.957.611.952
Doanh thu khác	1.387.991.809	404.644.291
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.821.019.812)	(1.676.922.497)
Chiết khấu thương mại	(251.963.310)	-
Hàng bán bị trả lại	(78.683.864)	(1.334.621.674)
Giảm giá hàng bán	(1.490.372.638)	(342.300.823)
Doanh thu thuần	2.096.905.452.640	2.039.284.758.153
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.955.882.153.084	2.000.200.774.077
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	124.014.849.387	26.721.727.833
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	15.620.458.360	11.957.611.952
Doanh thu khác	1.387.991.809	404.644.291
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.074.715.902.054	2.012.681.243.557
Doanh thu đối với bên liên quan	22.189.550.586	26.603.514.596

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.164.872.969	24.864.691.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.603.992.260	11.404.615.498
Doanh thu tài chính khác	257.334.968	-
TỔNG CỘNG	32.026.200.197	36.269.307.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.592.548.071.341	1.704.923.354.090
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.227.935.200	27.231.461.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.117.470.152	6.108.035.912
Giá vốn khác	1.488.792.430	361.923.511
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.121.378.943)	(1.966.658.595)
TỔNG CỘNG	1.706.260.890.180	1.736.658.116.472

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.203.575.185	45.942.326.390
Lỗ từ bán khoản đầu tư trái phiếu	8.581.086.018	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.559.414.125	4.222.034.263
Chi phí tài chính khác	155.172.414	-
TỔNG CỘNG	32.499.247.742	50.164.360.653

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.526.999.921	80.602.380.748
- Chi phí nhân công	7.974.034.627	5.631.359.876
- Chi phí khấu hao	500.464.043	279.346.336
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.600.703	543.076.989
- Chi phí khác	5.689.575.350	5.526.240.326
TỔNG CỘNG	129.255.674.644	92.582.404.275
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	48.194.856.708	45.362.274.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.080.310.017	16.018.263.082
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.639.108.651	2.787.378.892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.652.005.268	2.907.372.643
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	434.000.000	500.000.000
- Chi phí khác	7.242.836.003	6.016.257.086
TỔNG CỘNG	83.243.116.647	73.591.545.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.336.091.731	5.088.405.237
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	719.884.951	2.107.829.043
Tiền phạt hợp đồng	567.037.035	2.071.101.817
Bảo hiểm chi trả thiệt hại	258.020.850	-
Thu nhập khác	1.791.148.895	909.474.377
Chi phí khác	4.214.133.837	1.615.814.325
Các khoản phạt hợp đồng	2.362.140.220	479.344.694
Chi phí sửa chữa tài sản	560.000.000	-
Khác	1.291.993.617	1.136.469.631
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(878.042.106)	3.472.590.912

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.951.867.690	1.107.571.745.305
Chi phí nhân công	343.894.312.318	293.594.483.553
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	107.615.606.434	110.772.493.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.797.599.259	294.253.971.509
Chi phí khác	13.068.124.793	19.796.509.082
TỔNG CỘNG	1.798.327.510.494	1.825.989.202.843

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty VMC được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034) cho hoạt động sản xuất khuôn.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm nay
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.498.281.677	23.590.256.993
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	584.650.168 (467.095.516)	411.320.033 298.412.403
TỔNG CỘNG	23.615.836.329	24.299.989.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.470.539.520	120.543.242.466
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	22.294.107.904	24.108.648.493
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	924.813.314
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty con	372.115.149	3.685.990.900
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	557.349.991	(1.472.619.960)
Chi phí không được khấu trừ	4.211.528.596	171.450.808
Các khoản điều chỉnh khác	313.396.446	(379.602.015)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	584.650.168	411.320.033
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước được khấu trừ năm nay	(2.761.531.231)	(3.150.012.144)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.955.780.694)	-
Chi phí thuế TNDN	23.615.836.329	24.299.989.429

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	541.896.503	74.800.987	467.095.516	(298.412.403)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			467.095.516	(298.412.403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2023	2028	18.429.954.500	-	-	18.429.954.500
2024	2029	1.860.575.746	-	-	1.860.575.746
TỔNG CỘNG		20.290.530.246	-	-	20.290.530.246

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	49.093.410.713	(49.093.410.713)	-	-
2021	2026	4.663.733.793	(706.543.380)	-	3.957.190.413
2023	2028	4.624.066.571	-	-	4.624.066.571
TỔNG CỘNG		58.381.211.077	(49.799.954.093)	-	8.581.256.984

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm 2024 của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Chi tiền cho vay	-	85.500.000.000	
		Nhận lại tiền cho vay	-	90.100.000.000	
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	43.400.000.000	
		Mua hàng	6.786.000.000	7.882.176.916	
		Mua tài sản	80.000.000	3.000.000.000	
		Cổ tức	5.580.154.000	10.080.154.000	
		Bán hàng	9.030.712	134.603.273	
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	92.451.489.341	61.192.780.097	
		Bán hàng	600.000	37.091.667	
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	11.906.333.053	40.610.033.366	
		Bán hàng	9.626.415.780	650.164.500	
		Thu nhập khác	200.000.000	-	
		Đi vay	21.184.019.400	-	
		Trả gốc vay	21.184.019.400	-	
		Chi phí lãi vay	484.315.866	-	
		Cổ tức	17.286.257.000	17.286.257.000	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	4.367.180.857	24.589.769.969	
		Đi vay	5.000.000.000	22.000.000.000	
		Trả gốc vay	27.000.000.000	-	
		Mua hàng	2.838.917.482	15.643.216.326	
		Chi phí lãi vay	211.917.809	166.356.164	
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	270.613.599	346.957.118	
		Thu nhập khác	50.893.401	65.700.000	
		Mua hàng hóa dịch vụ	123.418.000	178.125.839	
		Đi vay	-	20.000.000.000	
		Trả gốc vay	-	20.000.000.000	
		Chi phí lãi vay	-	19.726.027	
		Đi vay	4.000.000.000	12.000.000.000	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Trả gốc vay	4.000.000.000	12.000.000.000	
		Chi tiền cho vay	67.000.000.000	7.700.000.000	
		Nhận lại tiền cho vay	24.000.000.000	700.000.000	
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.704.461.890	2.652.044.812	
		Lãi cho vay	400.268.494	324.473.972	
		Bán hàng	38.219.955	23.210.000	
		Chi phí lãi vay	8.547.945	38.867.123	
		Mua dịch vụ	16.756.064.704	7.857.040.182	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.499.026	39.465.015	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong hiện hành và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ Đi vay Trả gốc vay Bán hàng	5.828.507.508 - 5.000.000.000 2.079.357	3.147.472.505 5.000.000.000 - 127.763.989
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Nhận lại tiền cho vay Chi tiền cho vay Mua hàng hóa Bán hàng	- - - -	13.100.000.000 3.500.000.000 3.078.196.364 571.365.624
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Đi vay Trả gốc vay Bán hàng Mua hàng hóa dịch vụ Chi phí lãi vay	3.000.000.000 5.000.000.000 13.022.268 15.863.300 9.863.014	10.000.000.000 8.000.000.000 39.400.000 152.305.000 59.715.465
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận lại tiền cho vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng Cho vay Nhận lại tiền cho vay Đi vay Trả gốc vay Lãi tài chính Nhận tiền từ bán trái phiếu	139.552.276 149.000.000.000 149.000.000.000 25.000.000.000 25.000.000.000 7.822.781.309 105.336.000.000	18.312.000 - - - - 471.953.831 -
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	-	5.201.596.400
AFC Ecoplastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	7.719.336.756	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Chi tiền cho vay Nhận lại tiền cho vay Lãi cho vay	35.000.000.000 35.000.000.000 40.273.973	- - -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa, dịch vụ, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	5.750.832.636	361.368
Các bên liên quan khác		Bán hàng	128.931.776	921.450
TỔNG CỘNG			5.879.764.412	1.282.818
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	50.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG			50.000.000.000	7.000.000.000
(*) Khoản cho vay với kỳ hạn 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 6% năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,5%/năm).				
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	15.663.122.767	6.154.700.311
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	1.451.872.620	924.554.520
Các bên liên quan khác		Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	641.783.567	3.215.381.525
TỔNG CỘNG			17.756.778.954	10.294.636.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	80.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	30.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.178.406.986	953.078.100
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	798.289.568	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	1.462.911.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	806.881.400
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		2.270.696.554	4.103.303.969

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	200.279.100	365.334.500

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.000.867.176	95.126.012.037
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(15.086.983.219)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.000.867.176	80.039.028.818
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	72.880.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.880.000	72.880.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.180	1.098
- Lãi suy giảm	1.180	1.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Công ty An Cường.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Giá vốn bộ phận	1.224.800.920.259	481.459.969.922	-	1.706.260.890.181
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	224.949.143.655	165.695.418.804	-	390.644.562.460
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình				135.606.349.461
Tài sản cố định vô hình				2.970.236.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				15.997.491.464
Khấu hao				107.615.606.434
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	221.758.621.060	77.095.039.025	-	298.853.660.085
Tài sản không phân bổ				1.631.377.479.261
Tổng tài sản	221.758.621.060	77.095.039.025	-	1.930.231.139.346
Công nợ bộ phận				-
Công nợ không phân bổ				573.685.486.036
Tổng công nợ				573.685.486.036

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Lợi trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Năm trước				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.400.042.896.458	639.241.861.695	-	2.039.284.758.153
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.400.042.896.458	639.241.861.695	-	2.039.284.758.153
Giá vốn bộ phận	1.210.628.705.300	526.029.411.172	-	1.736.658.116.472
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	189.414.191.158	113.212.450.523	-	302.626.641.681
Chi phí hình thành tài sản cố định				69.698.649.675
Tài sản cố định hữu hình				50.206.012.706
Tài sản cố định vô hình				2.253.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				17.239.636.969
Khấu hao				106.476.433.405
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	147.453.324.069	78.245.593.442	-	225.698.917.511
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.850.930.912.078
Tổng tài sản	147.453.324.069	78.245.593.442	-	2.076.629.829.589
Công nợ bộ phận				-
Công nợ không phân bổ				703.411.896.251
Tổng công nợ				703.411.896.251

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.818.673.772	5.651.139.907
Từ 1 - 5 năm	24.670.172.903	11.845.468.903
Trên 5 năm	-	1.409.232.000
TỔNG CỘNG	33.488.846.675	18.905.840.810

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc tăng vốn góp vào Công ty An Trung và giảm vốn điều lệ Công ty VMC, 2 công ty con của Công ty. Tại ngày 21 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp thêm 100 tỷ VND vốn điều lệ vào Công ty An Trung, đồng thời thu hồi 100 tỷ VND vốn đầu tư tại Công ty VMC.

Theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty và Công ty VMC tại Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát với tổng giá trị là 39.039.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 109/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Công ty ra công chúng với giá trị dự kiến là 364.440.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc